

MÔ HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ KHẢ NĂNG VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG SÁNG
VŨ HƯNG
Học viện Tài chính

Nhận bài ngày 02/02/2026. Sửa chữa xong 10/03/2026. Duyệt đăng 13/03/2026.

Abstract

In the context of educational socialization and the expansion of university autonomy, higher education quality accreditation has increasingly become an important instrument through which the State exercises indirect governance and ensures the accountability of higher education institutions. Based on the state management approach and comparative analysis, this article clarifies three state management models of higher education quality accreditation in the world, including the state-dominated model, the independent supervision model, and the hybrid model. The findings indicate a trend of transition from administrative control to regulatory governance grounded in standards and accountability, thereby suggesting directions for application that are appropriate to the context of higher education reform in Vietnam.

Keywords: Higher education accreditation, quality assurance, socialization of education, state governance, university autonomy.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xã hội hóa giáo dục đại học, kiểm định chất lượng ngày càng trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quản lý gián tiếp, bảo đảm lợi ích công và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH). Thực tiễn quốc tế cho thấy nhiều mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng đã được hình thành, phản ánh mức độ can thiệp của Nhà nước và tính độc lập của tổ chức kiểm định. Ở Việt Nam, kiểm định chất lượng GDĐH đã từng bước được thể chế hóa và triển khai trong quá trình thực hiện tự chủ đại học, tuy nhiên mô hình quản lý nhà nước vẫn đang tiếp tục hoàn thiện. Từ đó, bài viết phân tích một số mô hình quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng trên thế giới và gợi mở khả năng vận dụng phù hợp trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm và tiêu chí phân loại mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Trong nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng GDĐH, việc làm rõ khái niệm “mô hình quản lý” có ý nghĩa nền tảng, bởi mô hình này không chỉ phản ánh cấu trúc tổ chức của hoạt động kiểm định mà còn thể hiện triết lý quản trị, mức độ can thiệp của Nhà nước và cách thức điều tiết chất lượng trong hệ thống GDĐH. Theo Van Vught (1994) [12, tr. 7-24], chiến lược quản lý của Nhà nước đối với GDĐH có thể dao động từ “state control” (kiểm soát trực tiếp) đến “state supervision” (giám sát điều tiết), và sự lựa chọn mô hình quản lý chất lượng chính là biểu hiện của sự chuyển dịch này [12, tr. 7-24]. Trong các hệ thống GDĐH hiện đại, kiểm định chất lượng thường được thiết kế như một cơ chế bảo đảm trách nhiệm giải trình (accountability), thay thế cho sự kiểm soát

Email: nguyenquangsang@gmail.com

hành chính trực tiếp của Nhà nước (Dill, 2000) [4, tr. 139-155]. Theo OECD (2019), trong bối cảnh tự chủ và xã hội hóa GDĐH, kiểm định trở thành công cụ quản lý gián tiếp thông qua việc thiết lập chuẩn mực và giám sát kết quả [8]. Do đó, mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng cần được xem xét trong mối quan hệ giữa Nhà nước, các cơ sở GDĐH và các tổ chức kiểm định độc lập. Từ các tiếp cận lý luận trên, có thể xác lập một số tiêu chí cơ bản để phân loại mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng GDĐH:

Thứ nhất, mức độ can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hoạt động kiểm định. Ở một số hệ thống, Nhà nước trực tiếp tổ chức cơ quan kiểm định và kiểm soát chặt chẽ quy trình đánh giá; ở các hệ thống khác, Nhà nước chỉ thiết lập khung pháp lý và công nhận tổ chức kiểm định độc lập. Sự khác biệt này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình “state control” sang “state supervision” như đã được Van Vught (1994) [12, tr.7-24] và Neave (1988) [7, tr. 7-23] phân tích.

Thứ hai, mức độ độc lập của tổ chức kiểm định. Theo Eaton (2012), tính độc lập về tổ chức, tài chính và chuyên môn là điều kiện quan trọng bảo đảm tính khách quan của kiểm định, đặc biệt trong mô hình Hoa Kỳ [5], nơi Nhà nước không trực tiếp thực hiện kiểm định mà giám sát thông qua cơ chế công nhận (recognition). UNESCO (2017) cũng nhấn mạnh rằng tính độc lập phải đi kèm với cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình để duy trì niềm tin xã hội đối với hệ thống bảo đảm chất lượng [11].

Thứ ba, cách thức sử dụng kết quả kiểm định trong quản lý nhà nước. OECD (2019) chỉ ra rằng ở một số quốc gia, kết quả kiểm định được gắn trực tiếp với các quyết định cấp phép, phân bổ ngân sách hoặc phân tầng hệ thống, trong khi ở những quốc gia khác, kiểm định chủ yếu phục vụ công khai thông tin và cải tiến nội bộ [8]. Tiêu chí này cho thấy mức độ tích hợp giữa kiểm định chất lượng và cơ chế điều tiết của Nhà nước.

Thứ tư, mối quan hệ giữa kiểm định chất lượng và mức độ tự chủ đại học. Harvey và Green (1993) cho rằng cách hiểu về “chất lượng” có ảnh hưởng trực tiếp đến thiết kế hệ thống bảo đảm chất lượng [6, tr. 9-34]. Trong những hệ thống đề cao tự chủ, kiểm định thường được thiết kế như một cơ chế đánh giá bên ngoài nhằm duy trì chuẩn mực chung mà không làm suy giảm quyền tự quyết học thuật.

Như vậy, việc phân loại mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng GDĐH không thể chỉ dựa trên hình thức tổ chức cơ quan kiểm định, mà phải đặt trong tổng thể chiến lược quản lý GDĐH của Nhà nước. Chính từ khung phân tích này, có thể nhận diện rõ hơn sự đa dạng của các mô hình trên thế giới và đánh giá khả năng vận dụng phù hợp vào bối cảnh cải cách và xã hội hóa GDĐH ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới

2.2.1. Mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp (State Control Model)

Mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp được đặc trưng bởi vai trò trung tâm của Nhà nước trong toàn bộ chu trình kiểm định chất lượng GDĐH. Trong mô hình này, Nhà nước không chỉ thiết lập chuẩn mực chất lượng mà còn trực tiếp tổ chức hoạt động kiểm định, công nhận kết quả và giám sát việc thực hiện. Theo Van Vught (1994) [12], đây là biểu hiện của chiến lược *state control*, trong đó quyền lực công được sử dụng nhằm duy trì tính thống nhất và ổn định của hệ thống GDĐH [12]. Trong các hệ thống GDĐH mang tính tập trung cao, kiểm định thường gắn chặt với cơ chế quản lý hành chính và trở thành một bộ phận của hệ thống quản lý nhà nước [7, tr. 7-23].

Ưu điểm của mô hình này là bảo đảm sự thống nhất về chuẩn mực chất lượng trên phạm vi toàn hệ thống. Việc Nhà nước trực tiếp kiểm soát hoạt động kiểm định giúp hạn chế sự phân mảnh chuẩn mực và tạo điều kiện để kết quả kiểm định được tích hợp trực tiếp vào các quyết định quản lý như cấp phép hoạt động, phân bổ nguồn lực hoặc xác định chỉ tiêu tuyển sinh [8].

Tuy nhiên, khi GDĐH phát triển theo hướng tự chủ và đa dạng hóa, mô hình này bộc lộ những hạn chế nhất định. Sự tham gia quá sâu của cơ quan quản lý vào quá trình kiểm định có thể làm giảm tính độc lập của đánh giá và khiến hoạt động kiểm định dễ bị hành chính hóa [11]. Đồng thời, mức độ kiểm soát cao của Nhà nước cũng có thể làm hạn chế động lực cải tiến nội tại của các cơ sở GDĐH [4, tr. 139-155].

Trong bối cảnh GDĐH hiện đại, mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp thường phù hợp với các hệ

thống còn mang tính tập trung hoặc đang trong giai đoạn thiết lập kỷ cương chất lượng. Khi hệ thống phát triển theo hướng tự chủ và xã hội hóa, mô hình này thường được điều chỉnh theo hướng giảm bớt kiểm soát hành chính và tăng cường cơ chế giám sát điều tiết.

2.2.2. Mô hình giám sát của Nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học (State Supervision Model)

Khác với mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp, mô hình giám sát của Nhà nước được xây dựng trên sự phân định tương đối rõ ràng giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng thực hiện kiểm định. Trong mô hình này, Nhà nước không trực tiếp tiến hành hoạt động kiểm định mà chủ yếu thiết lập khung pháp lý, ban hành chuẩn mực và giám sát hoạt động của các tổ chức kiểm định độc lập. Theo Van Vught (1994) [12], đây là biểu hiện của chiến lược *state supervision*, trong đó Nhà nước chuyển từ vai trò kiểm soát hành chính sang điều tiết hệ thống thông qua cơ chế trách nhiệm giải trình. Hoa Kỳ thường được xem là ví dụ tiêu biểu của mô hình này. Hoạt động kiểm định được thực hiện bởi các tổ chức phi lợi nhuận độc lập, trong khi Nhà nước giữ vai trò công nhận các tổ chức kiểm định và sử dụng kết quả kiểm định như một căn cứ trong các chính sách hỗ trợ giáo dục [5]. Theo Dill (2000), cơ chế này góp phần hình thành hệ thống *academic accountability*, trong đó chất lượng GDĐH được điều tiết thông qua minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình [4]. Ưu điểm của mô hình giám sát là bảo đảm tính độc lập và khách quan của hoạt động kiểm định. Khi các tổ chức kiểm định hoạt động với mức độ tự chủ cao về chuyên môn, kết quả đánh giá thường được cộng đồng học thuật và xã hội tin cậy hơn, đồng thời tạo điều kiện khuyến khích đổi mới trong GDĐH [8]. Tuy nhiên, nếu cơ chế công nhận và giám sát của Nhà nước không đủ chặt chẽ, hệ thống kiểm định có thể bị phân mảnh và dẫn đến sự khác biệt về chuẩn mực chất lượng giữa các tổ chức kiểm định. Vì vậy, hiệu quả của mô hình này phụ thuộc đáng kể vào năng lực thiết kế thể chế và cơ chế giám sát của Nhà nước.

2.2.3. Mô hình hỗn hợp trong quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học (Hybrid Model)

Mô hình hỗn hợp là sự kết hợp giữa vai trò điều tiết của Nhà nước và tính độc lập tương đối của các tổ chức kiểm định. Trong mô hình này, Nhà nước không trực tiếp thực hiện kiểm định như trong mô hình *state control*, nhưng cũng không hoàn toàn đứng ngoài quá trình đánh giá. Thay vào đó, Nhà nước thiết lập khung pháp lý, ban hành tiêu chuẩn và giám sát hoạt động của các tổ chức kiểm định, đồng thời sử dụng kết quả kiểm định như một công cụ điều tiết hệ thống GDĐH [8]. Mô hình này thường xuất hiện ở các hệ thống GDĐH đang chuyển đổi từ quản lý tập trung sang tự chủ hoặc trong bối cảnh hệ thống GDĐH có mức độ đa dạng cao. Nhật Bản và Hàn Quốc là những ví dụ điển hình, khi kiểm định được thực hiện bởi các tổ chức độc lập về chuyên môn nhưng vẫn chịu sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước thông qua cơ chế công nhận và đánh giá định kỳ. Ưu điểm của mô hình hỗn hợp là khả năng dung hòa giữa hai yêu cầu tưởng như đối lập: bảo đảm tính độc lập của hoạt động kiểm định và duy trì vai trò điều tiết của Nhà nước. Việc trao quyền chuyên môn cho tổ chức kiểm định giúp tăng tính khách quan của đánh giá, trong khi sự tham gia của Nhà nước ở cấp độ thiết kế chuẩn mực và giám sát hệ thống giúp bảo vệ lợi ích công và duy trì sự thống nhất của hệ thống GDĐH. Tuy vậy, hiệu quả của mô hình này phụ thuộc nhiều vào cách thức thiết kế ranh giới trách nhiệm giữa Nhà nước và tổ chức kiểm định. Nếu cơ chế phân định vai trò không rõ ràng, mô hình có thể dẫn đến chồng chéo chức năng hoặc làm suy giảm tính độc lập của hoạt động kiểm định. Chính vì vậy, việc thiết lập cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình rõ ràng trở thành điều kiện quan trọng để mô hình hỗn hợp vận hành hiệu quả.

2.3. Đánh giá so sánh các mô hình và bài học kinh nghiệm

Việc so sánh ba mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng GDĐH – mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp, mô hình giám sát độc lập và mô hình hỗn hợp cho thấy sự khác biệt không chỉ ở cấu trúc tổ chức kiểm định, mà quan trọng hơn là ở cách thức Nhà nước định vị vai trò của mình trong bảo đảm chất lượng và điều tiết hệ thống GDĐH.

2.3.1. So sánh các mô hình theo mức độ can thiệp của Nhà nước

Mức độ can thiệp của Nhà nước là tiêu chí phản ánh rõ nhất bản chất của từng mô hình quản lý.

Trong mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong toàn bộ quá trình kiểm định, từ thiết lập tiêu chuẩn, tổ chức đánh giá đến công nhận kết quả. Cách tiếp cận này giúp duy trì sự thống nhất về chuẩn mực chất lượng và tạo điều kiện để Nhà nước điều tiết hệ thống một cách mạnh mẽ. Tuy nhiên, khi GDĐH phát triển theo hướng tự chủ và đa dạng hóa, sự can thiệp quá sâu của Nhà nước có thể làm giảm tính độc lập của hoạt động kiểm định và làm gia tăng xu hướng hành chính hóa bảo đảm chất lượng. Ngược lại, trong mô hình giám sát độc lập, Nhà nước không trực tiếp tiến hành kiểm định mà chủ yếu thiết lập khung pháp lý, công nhận tổ chức kiểm định và giám sát hệ thống. Quyền lực quản lý được thực hiện thông qua chuẩn mực và cơ chế hậu kiểm, qua đó tạo điều kiện để hoạt động kiểm định vận hành độc lập hơn. Tuy nhiên, mô hình này đòi hỏi năng lực giám sát hệ thống đủ mạnh để tránh nguy cơ phân tán chuẩn mực chất lượng. Mô hình hỗn hợp nằm giữa hai cách tiếp cận trên. Nhà nước không trực tiếp tổ chức kiểm định nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong thiết kế chuẩn mực và giám sát hệ thống. Cách tiếp cận này cho phép duy trì sự thống nhất về chất lượng đồng thời bảo đảm tính độc lập chuyên môn của tổ chức kiểm định. Tuy vậy, hiệu quả của mô hình phụ thuộc nhiều vào việc xác định rõ ràng ranh giới trách nhiệm giữa Nhà nước và tổ chức kiểm định. Nhìn chung, xu hướng của nhiều hệ thống GDĐH hiện nay là giảm bớt can thiệp vi mô của Nhà nước và tăng cường quản trị điều tiết dựa trên chuẩn mực và dữ liệu.

2.3.2. So sánh các mô hình theo tính độc lập và cơ chế trách nhiệm giải trình

Tính độc lập của tổ chức kiểm định và cơ chế trách nhiệm giải trình là hai yếu tố quyết định độ tin cậy của hệ thống bảo đảm chất lượng. Trong mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp, tổ chức kiểm định thường gắn chặt với cơ quan quản lý nhà nước, khiến ranh giới giữa đánh giá chuyên môn và kiểm soát hành chính không thực sự rõ ràng. Mặc dù cách tiếp cận này giúp duy trì sự thống nhất trong quản lý, nhưng có thể làm suy giảm niềm tin của xã hội vào tính khách quan của kiểm định nếu thiếu cơ chế minh bạch. Trái lại, mô hình giám sát độc lập đặt trọng tâm vào tính tự chủ của tổ chức kiểm định. Các tổ chức kiểm định hoạt động độc lập về chuyên môn, trong khi Nhà nước thực hiện vai trò điều tiết thông qua cơ chế công nhận và giám sát hệ thống. Tuy nhiên, tính độc lập này phải luôn gắn với cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng nhằm bảo đảm chuẩn mực chất lượng chung. Mô hình hỗn hợp tìm cách dung hòa hai yêu cầu trên. Tổ chức kiểm định có tính độc lập tương đối về chuyên môn nhưng vẫn chịu sự giám sát của Nhà nước thông qua chuẩn mực quốc gia và cơ chế công nhận. Hiệu quả của mô hình vì vậy phụ thuộc vào khả năng thiết kế cơ chế phân định vai trò minh bạch giữa Nhà nước và tổ chức kiểm định.

2.3.3. So sánh các mô hình theo khả năng thích ứng với xã hội hóa và tự chủ đại học

Sự mở rộng tự chủ đại học và xã hội hóa giáo dục làm gia tăng tính đa dạng của hệ thống GDĐH, từ đó đặt ra yêu cầu đối với mô hình quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng phải có khả năng thích ứng linh hoạt. Mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp thường phù hợp với các hệ thống GDĐH mang tính tập trung cao. Tuy nhiên, trong bối cảnh hệ thống ngày càng đa dạng, mức độ can thiệp hành chính lớn có thể làm giảm tính linh hoạt và hạn chế sự phát triển đa dạng của các cơ sở GDĐH. Ngược lại, mô hình giám sát độc lập thích ứng tốt hơn với môi trường tự chủ đại học, khi kiểm định đóng vai trò như cơ chế bảo đảm trách nhiệm giải trình thay cho kiểm soát hành chính trực tiếp. Tuy nhiên, mô hình này đòi hỏi mức độ trưởng thành cao của hệ thống thể chế và văn hóa minh bạch. Mô hình hỗn hợp thường được xem là lựa chọn phù hợp cho các hệ thống GDĐH đang chuyển đổi. Việc kết hợp giữa điều tiết của Nhà nước và đánh giá độc lập cho phép hệ thống vừa duy trì chuẩn mực chất lượng chung vừa thích ứng với xu hướng tự chủ và xã hội hóa. Từ góc độ quản lý nhà nước, vấn đề cốt lõi không nằm ở việc lựa chọn mô hình nào một cách tuyệt đối, mà ở khả năng thiết lập sự cân bằng giữa vai trò điều tiết của Nhà nước và quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH.

2.4. Khả năng vận dụng mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam

2.4.1. Bối cảnh và yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam

Thứ nhất, bối cảnh xã hội hóa và tự chủ đại học làm biến đổi nền tảng quản lý chất lượng. Xã hội

hóa GDĐH làm gia tăng nhanh số lượng và đa dạng hóa chủ thể cung ứng dịch vụ giáo dục (công lập, tư thục, liên kết, đa dạng mô hình đào tạo), kéo theo mức độ dị biệt về năng lực quản trị, đầu tư và chất lượng. Đồng thời, tự chủ đại học làm chuyển trọng tâm quản lý từ “tiền kiểm – kiểm soát đầu vào” sang “hậu kiểm – giám sát kết quả và trách nhiệm giải trình”. Trong môi trường đó, quản lý chất lượng không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào công cụ hành chính truyền thống, mà phải vận hành như một cơ chế điều tiết hệ thống thông qua chuẩn mực, thông tin và giám sát rủi ro.

Thứ hai, thực trạng quản lý nhà nước về kiểm định đã hình thành khuôn khổ nhưng hiệu lực điều tiết chưa tương xứng. Việt Nam đã thể chế hóa kiểm định trong Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018) và cụ thể hóa bằng Nghị định 99/2019/NĐ-CP cùng các thông tư chuyên ngành như Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT (kiểm định cơ sở) và Thông tư 04/2022/TT-BGDĐT (kiểm định chương trình). Tuy nhiên, vấn đề nổi bật không nằm ở “thiếu quy định”, mà ở tính đồng bộ của chu trình quản lý: 1) Thiết kế cơ chế giám sát tổ chức kiểm định theo chuẩn “độc lập có giải trình” còn chưa thật sắc; 2) hậu kiểm sau kiểm định và theo dõi khuyến nghị cải tiến chưa tạo thành thông lệ quản trị; 3) giá trị quản lý của kết quả kiểm định chưa được tích hợp nhất quán vào quyết định quản lý (mở ngành, chỉ tiêu, phân tầng, phân bổ nguồn lực, công khai thông tin chất lượng). Nói cách khác, kiểm định đã được mở rộng về phạm vi nhưng chưa được “kích hoạt” đầy đủ như một công cụ điều tiết chất lượng.

Từ bối cảnh đó, yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam là lựa chọn mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định theo hướng đủ mạnh về điều tiết vĩ mô, nhưng không quay lại can thiệp vi mô, đồng thời bảo đảm niềm tin xã hội đối với kết quả kiểm định.

2.4.2. Định hướng vận dụng mô hình quản lý nhà nước phù hợp

Thứ nhất, không sao chép máy móc mô hình nước ngoài, vì mô hình kiểm định gắn chặt với cấu trúc thể chế (mức độ phân quyền, văn hóa tuân thủ, năng lực thị trường dịch vụ kiểm định, truyền thống tự chủ học thuật). Việt Nam đang ở trạng thái chuyển đổi: vừa mở rộng xã hội hóa, vừa tăng tự chủ, trong khi năng lực quản trị và mức độ minh bạch của hệ thống chưa đồng đều. Do đó, lựa chọn cực đoan theo một mô hình thuần “state control” dễ dẫn đến hành chính hóa; còn theo mô hình “state supervision” thuần túy lại đòi hỏi nền tảng thị trường và văn hóa giải trình cao.

Thứ hai, hướng vận dụng phù hợp là mô hình hỗn hợp/giám sát điều tiết: Nhà nước giữ vai trò kiến tạo chuẩn mực, công nhận và giám sát hệ thống; tổ chức kiểm định vận hành độc lập về chuyên môn; kết quả kiểm định được tích hợp vào các quyết định quản lý nhà nước ở mức độ hợp lý. Trọng tâm của mô hình này là nguyên tắc “độc lập có kiểm soát – minh bạch có trách nhiệm”, trong đó: Nhà nước không làm thay tổ chức kiểm định, nhưng quản lý chặt chuẩn mực vận hành (quy trình, năng lực, đạo đức nghề nghiệp, phòng ngừa xung đột lợi ích). Tổ chức kiểm định độc lập trong đánh giá chuyên môn, nhưng chịu giải trình qua cơ chế công nhận/tái công nhận, kiểm tra chất lượng hoạt động (meta-evaluation), công khai minh bạch. Cơ sở GDĐH được tôn trọng tự chủ, nhưng phải chịu trách nhiệm giải trình dựa trên bằng chứng.

Thứ ba, điều kiện vận dụng không chỉ là văn bản pháp lý, mà là năng lực thể chế, nguồn lực và văn hóa quản lý. Một mô hình quản lý gián tiếp chỉ hiệu quả khi có: 1) Hệ thống dữ liệu chất lượng đáng tin cậy; 2) Năng lực giám sát rủi ro và hậu kiểm; 3) Cơ chế phối hợp liên thông giữa các công cụ quản lý (tự chủ – kiểm định – công khai thông tin – kiểm tra/ thanh tra); và 4) Văn hóa chất lượng nội bộ của cơ sở GDĐH. Nếu thiếu các điều kiện này, kiểm định dễ trượt sang hai cực: hình thức (đạt chuẩn tối thiểu) hoặc hành chính hóa (phục vụ tuân thủ).

2.4.3. Một số khuyến nghị chính sách

- Hoàn thiện khung pháp lý theo hướng tăng “khả năng điều tiết” của kiểm định. Trọng tâm không phải ban hành thêm tiêu chuẩn, mà là hoàn thiện quy định về: 1) Cơ chế hậu kiểm sau kiểm định (theo dõi khuyến nghị, báo cáo tiến độ cải tiến, đánh giá lại theo rủi ro); 2) Chuẩn hóa nghĩa vụ công khai thông tin kiểm định theo cách dễ tiếp cận và so sánh; 3) Làm rõ mối liên hệ giữa kết quả kiểm định và các quyết định quản lý (mở ngành, duy trì ngành, chỉ tiêu, điều kiện đảm bảo chất lượng tối thiểu...). Cần chuyển từ “kiểm định như điều kiện thủ tục” sang “kiểm định như cơ chế điều tiết chất lượng”.

- *Nâng cao hiệu lực giám sát nhà nước đối với tổ chức kiểm định.* Điểm then chốt là xây dựng cơ chế “giám sát chất lượng của hoạt động kiểm định” (meta-QA): đánh giá định kỳ năng lực đội ngũ đánh giá viên, kiểm tra tuân thủ quy trình, quản trị xung đột lợi ích, và cơ chế xử lý vi phạm theo thang mức độ. Giám sát ở đây phải mang bản chất quản trị rủi ro (risk-based supervision), tập trung vào những khâu dễ phát sinh sai lệch: tính độc lập tài chính, chuẩn mực nghề nghiệp, chất lượng báo cáo đánh giá và tính nhất quán giữa các đoàn đánh giá.

- *Gắn kết chặt chẽ kết quả kiểm định với quản lý nhà nước và trách nhiệm giải trình.* Muốn kiểm định có “lực”, kết quả kiểm định phải đi vào chu trình quản lý: từ phân loại rủi ro hệ thống, ưu tiên thanh tra/hậu kiểm, đến định hướng phân bổ nguồn lực, chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng. Đồng thời, cần củng cố cơ chế trách nhiệm giải trình ba tầng: 1) Giải trình học thuật (chuẩn đầu ra, minh chứng chất lượng); 2) Giải trình xã hội (công khai thông tin cho người học và thị trường lao động); 3) Giải trình với Nhà nước (tuân thủ chuẩn mực và khuyến nghị cải tiến). Khi trách nhiệm giải trình trở thành “động cơ” của hệ thống, kiểm định mới thực sự thúc đẩy cải tiến thay vì chỉ “đạt chuẩn”.

3. Kết luận

Trong bối cảnh xã hội hóa và mở rộng tự chủ đại học, kiểm định chất lượng GDĐH ngày càng trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quản lý gián tiếp và bảo đảm trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH. Khi hệ thống GDĐH ngày càng đa dạng, vai trò của Nhà nước cần được điều chỉnh từ kiểm soát hành chính trực tiếp sang thiết lập chuẩn mực, giám sát hệ thống và điều tiết chất lượng thông qua cơ chế kiểm định. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia áp dụng những mô hình quản lý khác nhau đối với hoạt động kiểm định, từ mô hình Nhà nước chi phối trực tiếp đến mô hình giám sát độc lập và mô hình hỗn hợp. Mỗi mô hình phản ánh mức độ can thiệp khác nhau của Nhà nước và cách thức tổ chức quan hệ giữa cơ quan quản lý, tổ chức kiểm định và các cơ sở GDĐH. Xu hướng chung là chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị điều tiết dựa trên chuẩn mực và trách nhiệm giải trình. Đối với Việt Nam, trong bối cảnh đẩy mạnh xã hội hóa và tự chủ đại học, việc hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước đối với kiểm định chất lượng cần hướng tới sự cân bằng giữa vai trò điều tiết của Nhà nước và tính độc lập của hoạt động kiểm định. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm chất lượng mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của hệ thống GDĐH trong giai đoạn mới.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.*
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). *Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT, ngày 28/3/2022 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*
- [3] Chính phủ (2019). *Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.*
- [4] Dill, D. D. (2000). *Designing academic accountability systems: Academic accountability and quality assurance. Higher Education Policy, 13*(2), 139–155.
- [5] Eaton, J. (2012). *An overview of U.S. accreditation.* Council for Higher Education Accreditation.
- [6] Harvey, L., & Green, D. (1993). *Defining quality. Assessment & Evaluation in Higher Education, 18*(1), 9–34.
- [7] Neave, G. (1988). *On the cultivation of quality, efficiency and enterprise: An overview of recent trends in higher education in Western Europe. European Journal of Education, 23*(1/2), 7–23.
- [8] OECD. (2019). *Quality assurance in higher education: Policies and approaches.* OECD Publishing.
- [9] Phạm Thành Nghị (chủ biên, 2015). *Quản lý chất lượng trong giáo dục đại học.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.* Luật số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018.
- [11] UNESCO. (2017). *Quality assurance in higher education: A global perspective.* UNESCO.
- [12] Van Vught, F. (1994). *Governmental strategies and innovation in higher education. Higher Education Management, 6*(1), 7–24.